

Hoa Lư, ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường mầm non Ninh Khang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
	Học phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.902.628.000	7.901.986.912		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.902.628.000	7.901.986.912		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.182.100.000	7.182.100.000	100	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.182.100.000	7.182.100.000	100	
	Tiền lương		3.201.593.356		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		66.465.600		
	Phụ cấp lương		1.758.442.317		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		2.500.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Tiền thưởng		9.261.364		
	Phúc lợi tập thể		335.250.000		
	Các khoản đóng góp		860.716.704		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		82.506.321		
	Vật tư văn phòng		155.362.024		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		5.285.643		
	Công tác phí		13.200.000		
	Chi phí thuê mướn		214.632.040		
	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các		142.615.800		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		252.771.211		
	Mua sắm tài sản vô hình		12.000.000		
	Chi khác (7799)		28.579.620		
	Chi cho các sự kiện lớn		40.918.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	165.168.000	165.166.912	99,99934128	
	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số năm 2025	17.358.000	17.358.000		
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đầu thầu	5.500.000	5.500.000		
	Kinh phí cấp phần mềm tiếng Anh Smart Kids	25.000.000	25.000.000		
	Kinh phí hỗ trợ con công nhân năm 2025	2.400.000	2.400.000		
	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí kì II năm học 2024-2025	75.510.000	75.510.000		
	Kinh phí hỗ trợ tập huấn kế toán đợt 2	4.400.000	4.400.000		
	Bổ sung kinh phí sửa chữa thường xuyên năm 2025	35.000.000	34.998.912	1.088	
3.3	Kinh phí sau 30/09	229.360.000	228.720.000	99,72	
	Kinh phí hỗ trợ con công nhân năm 2025	2.560.000	1.920.000	640.000	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	226.800.000	226.800.000	-	
3.4	Kinh phí thưởng theo ND73/ND-CP	326.000.000	326.000.000	100,00	
	Thưởng khác	326.000.000	326.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hoa Lư, Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Thúy